CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**20,100 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.6%	**4.1%**	**1.5%**

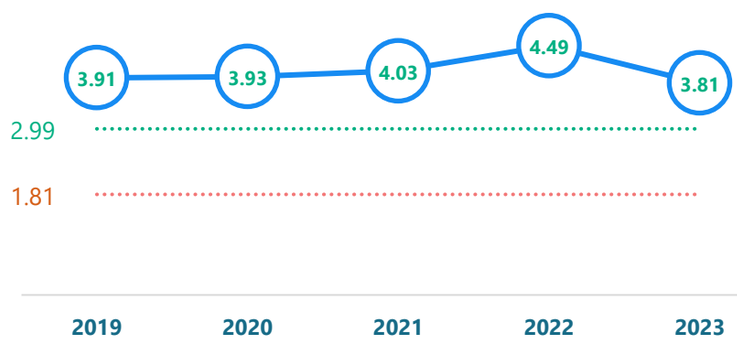
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**3.81 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**6.59 (Aaa)** An toàn

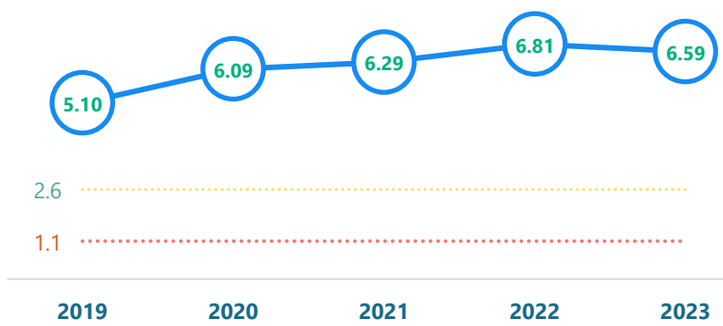
	2023	
DT thuần	**870** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 259 ▼ 23.0%

	2023	
LN sau thuế	**73.5** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 16.9 ▼ 18.7%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	
ROE	**18.0%**	+/- YoY ▼ 6.6%

	2023	
ROA	**11.4%**	+/- YoY ▼ 3.9%

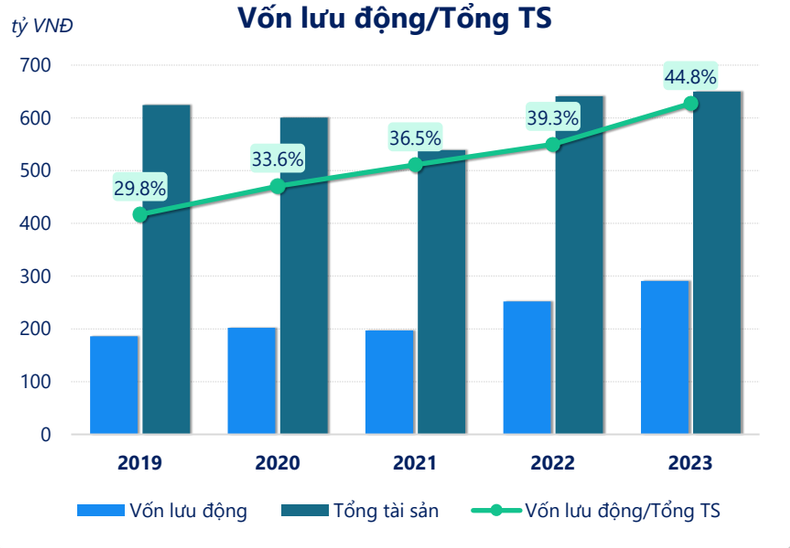
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HNI** năm **2023** đạt **3.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

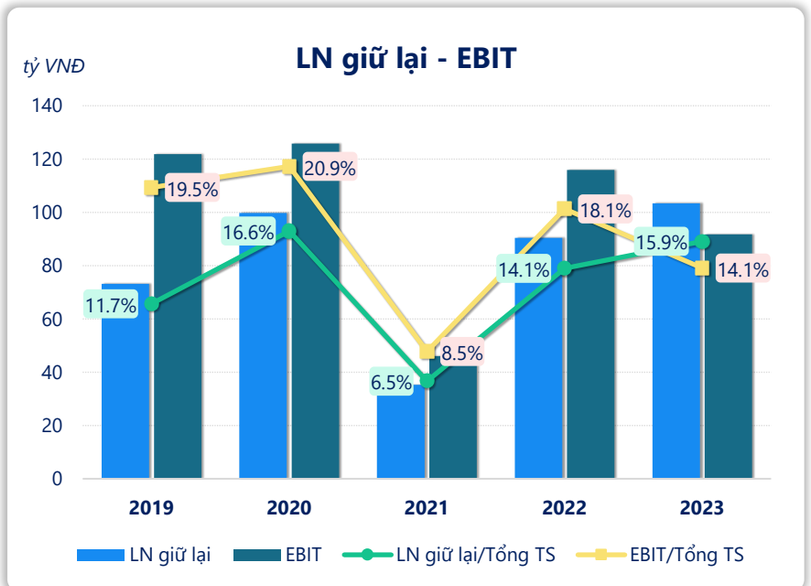
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HNI** năm **2023** đạt **6.59**, thấp hơn so với năm 2022 (6.81). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **HNI** ghi nhận doanh thu thuần **869.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.47** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.0%** và **giảm 18.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

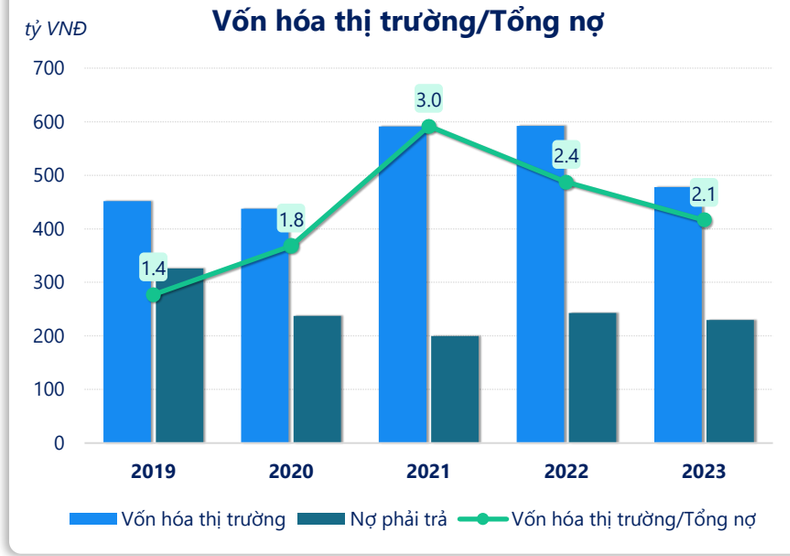


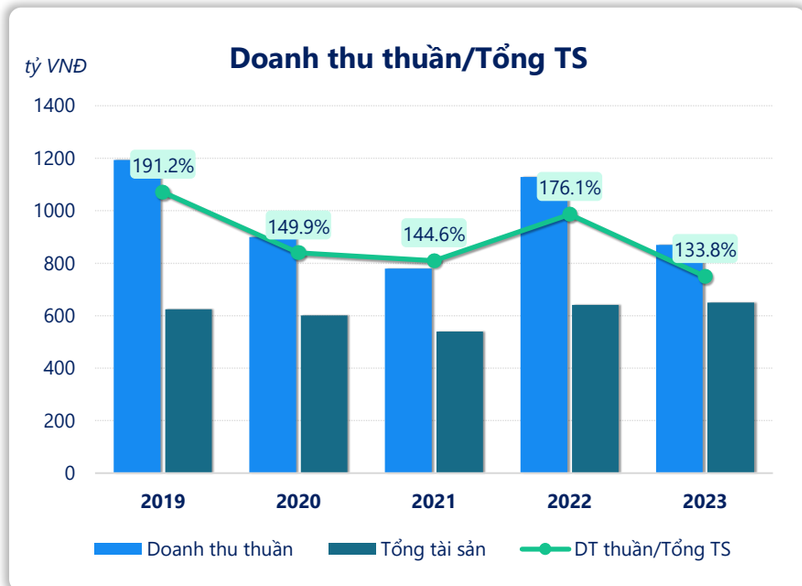


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.08**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**650**	**641**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	521	495	5.2%
Tiền và tương đương tiền	258	224	15.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	105	115	-8.2%
Hàng tồn kho	73.2	53.8	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	84.3	72.6	16.1%
Tài sản dài hạn	**129**	**146**	**-11.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	102	114	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.0	21.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.15**	**11.1**	**-44.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	245	243	0.7%
Nợ ngắn hạn	**245**	**243**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	25.3	3.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**405**	**398**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**405**	**398**	**1.7%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,194**	**900**	**779**	**1,129**	**870**
Giá vốn hàng bán	1,025	740	673	946	727
Lợi nhuận gộp	**168**	**160**	**107**	**183**	**143**
Doanh thu HĐTC	7.64	5.06	3.15	19.7	21.7
Chi phí TC	2.37	3.41	4.61	12.0	7.47
Chi phí lãi vay	**0.24**	**1.00**	**1.11**	**0**	**0.18**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	12.4	12.8	15.1	14.4
Chi phí QLDN	40.4	25.7	49.3	59.1	52.5
LN thuần từ HĐKD	**120**	**124**	**43.1**	**117**	**90.0**
Lợi nhuận khác	1.85	0.92	1.80	-1.01	1.54
LN trước thuế	**122**	**125**	**44.9**	**116**	**91.6**
Lợi nhuận sau thuế	**97.0**	**99.7**	**35.3**	**90.4**	**73.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**97.0**	**99.7**	**35.3**	**90.4**	**73.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	141	-63.3	139	46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	-67.8	-10.0	-45.5	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.6	-23.8	-47.6	-27.3	-35.7
Tiền đầu kỳ	172	236	285	163	224
Lưu chuyển tiền thuần	**63.4**	**49.3**	**-121**	**65.9**	**31.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.29	-0.57	-5.35	2.74
Tiền cuối kỳ	236	285	163	224	258